

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3580**/UBND-KT

Đồng Tháp, ngày **21** tháng **10** năm 2026

V/v triển khai thực hiện Quyết định
số 1248/QĐ-TTg ngày 09/7/2026
của Thủ tướng Chính phủ về việc
ban hành Bộ tiêu chí đánh giá kết
quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa
cấp quốc gia, cấp ngành
và địa phương

Kính gửi:

- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh;
- Thống kê tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ Kế hoạch số 164/KH-UBND ngày 22/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang về thực hiện Chương trình số 38-CTr/TU ngày 31/3/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về thực hiện Chương trình hành động số 55-CTr/TU ngày 20/4/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa XI về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Thực hiện Quyết định số 1248/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá kết quả công nghiệp hóa, hiện đại hóa cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương (gồm Phụ lục I – Danh mục tiêu chí và chỉ tiêu; Phụ lục II – Nội dung chỉ tiêu), Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung sau:

I. CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Các sở, ngành tỉnh và địa phương tập trung thực hiện các chỉ tiêu cấp địa phương theo Phụ lục I, II kèm theo Quyết định số 1248/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể gồm các nhóm tiêu chí:

1. Nhóm tiêu chí về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân (T0101).

- GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (T0102).
- Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII – T0105).
- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội (0106).
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong GRDP (0107).
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP (0108).
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ trong GRDP (0114).
- Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong GRDP (0115).
- Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP (0116).
- Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI – 0117).
- Tỷ lệ đô thị hóa (0118).
- Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D) (0120).

2. Nhóm tiêu chí về xã hội

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng/chứng chỉ (0201).
- Chỉ số phát triển con người (HDI – 0205).

3. Nhóm tiêu chí về môi trường (sử dụng hiệu quả tài nguyên và hiệu quả môi trường)

- Diện tích và cơ cấu đất (0301).
- Tỷ lệ che phủ rừng (0302).
- Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (0303).
- Diện tích đất bị thoái hóa (0304).
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (0305).
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (0306).
- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (0307).
- Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (0308).
- Tỷ lệ ngày trong năm có giá trị thông số PM2.5 và PM10 vượt giá trị giới hạn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (0310).
- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp (0311).

4. Nhóm tiêu chí về chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, sử dụng năng lượng hiệu quả

- Cường độ năng lượng (0402).

(Chi tiết danh mục, đơn vị chủ trì cung cấp số liệu, đơn vị theo dõi đánh giá tại Phụ lục kèm theo).

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thống kê tỉnh và các sở, ngành tỉnh theo phân công tại Phụ lục I tổ chức đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu của năm trước liền kề của tỉnh gửi về Sở Tài chính *trước ngày 10 tháng 4 hàng năm*.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh các sở, ngành tỉnh:

Tổng hợp số liệu, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu cấp tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh *trước ngày 15 tháng 4 hàng năm* để gửi Bộ Tài chính theo quy định tại Quyết định số 1248/QĐ-TTg.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị và địa phương phản ánh về Sở Tài chính để phối hợp xử lý; trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP và các PCVP, P.TH;
- Lưu: VT, P.KT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Nguyễn Thành Diệu

PHỤ LỤC
DANH MỤC BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG NGHIỆP
HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

(Kèm theo Công văn số **3580**/UBND-KT ngày **21** tháng **10** năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu của tỉnh đến năm 2030	Đơn vị thực hiện
01. Nhóm tiêu chí về kinh tế					
01	T0101	T0503	Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân	$\geq 9,0\%/năm$	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh
02	T0102	T0504	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành (VNĐ)	5.499-5.640 USD	Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh
05	T0105		Chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII).	Hạng 15	Sở Khoa học và Công nghệ
06	0106		Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	$<20\%$	Sở Nội vụ
07	0107		Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp trong GRDP	26,7%	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh
08	0108		Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	25%	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh
14	0114		Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ trong GRDP	35%	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh
15	0115		Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch trong	5%-8%	Thống kê tỉnh chủ trì tính toán

STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu của tỉnh đến năm 2030	Đơn vị thực hiện
			GRDP		chỉ tiêu ở cấp địa phương theo phương pháp thống nhất do Bộ Tài chính (Cục Thống kê) hướng dẫn; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phối hợp cung cấp thông tin, dữ liệu chuyên ngành phục vụ tính toán ¹ .
16	0116	0517	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	$\geq 30\%$	Thống kê tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị liên quan tổng hợp, tham mưu, công bố tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP hàng năm
17	0117		Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI)	$\geq 0,75$ điểm	Sở Khoa học và Công nghệ
18	0118	0115	Tỷ lệ đô thị hóa	50%	Sở Xây dựng
20	0120	1406	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D)	2% GRDP	Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính
02. Nhóm tiêu chí về xã hội					
22	0201	0203	Tỷ lệ lao động qua đào	43,5%	Sở Giáo dục và

¹ Hướng dẫn tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 1248/QĐ-TTg.

STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu của tỉnh đến năm 2030	Đơn vị thực hiện
			tạo có bằng/chứng chỉ		Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ
26	0205	1801	Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,7	Thống kê tỉnh
03. Nhóm tiêu chí về môi trường (sử dụng hiệu quả tài nguyên và hiệu quả môi trường)					
27	0301	0101	Diện tích và cơ cấu đất	Đất nông nghiệp 441.971 ha; Đất phi nông nghiệp 149.419 ha.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
28	0302	2102	Tỷ lệ che phủ rừng	1,2%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
29	0303	2104	Số khu và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	02 khu; Vườn quốc gia Tràm Chim 7.313 ha và Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười 106,8 ha.	Sở Nông nghiệp và Môi trường
30	0304	2105	Diện tích đất bị thoái hóa	< 20%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
31	0305	2106	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với sở, ngành liên quan
32	0306	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	>99%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
33	0307	2108	Tỷ lệ khu công nghiệp, đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	100%	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, sở, ban, ngành liên quan

STT	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia/tỉnh tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu	Mục tiêu của tỉnh đến năm 2030	Đơn vị thực hiện
34	0308	2109	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	100%	Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương
36	0310		Tỷ lệ ngày trong năm có giá trị thông số PM2.5 và thông số PM10 vượt giá trị giới hạn quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí	<20%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
37	0311		Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp	<50%	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4. Nhóm tiêu chí về chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, sử dụng năng lượng hiệu quả					
39	0402		Cường độ năng lượng	Chưa có cơ sở đặt mục tiêu, phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện	Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Thống kê tỉnh